TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/DS-PT
Ngày: 16/6/2025
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Văn Vinh.
Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Phượng và ông Đinh Huy Lưỡng.
- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Đặng Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2025/QĐPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 5 năm 2025, của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 và ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969.

Cùng trú tại: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N: ông Vũ Xuân H, sinh năm 1978; địa chỉ: số 16, đường D, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh *(văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 11 năm 2023)*.

Bị đơn: anh Trần Văn T, sinh năm 1981 và chị Trần Thị H, sinh năm 1986.

Cùng trú tại: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T, chị Trần Thị H: chị Đinh Thị N, sinh năm 1986 và chị Tống Thị Thuý H, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: phòng 1202 sảnh B, toà nhà L, số 164 K, phường N, quận T, thành phố Hà Nội *(văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 7 năm 2024)*.

Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Văn T và chị Trần Thị H.

Tại phiên toà có mặt: ông Vũ Xuân H, chị Đinh Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: do có quan hệ quen biết và là người cùng xã nên vợ chồng bà L, ông N và vợ chồng anh T, chị H có thời gian dài góp tiền làm ăn chung với nhau, thời điểm đó anh T là Bí thư chi bộ xóm 4, xã K. Khoảng năm 2017, anh T chị H mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để kiếm tiền chênh lệch, hưởng hoa hồng. Thấy anh T, chị H kinh doanh đất có lãi, có thu nhập nên vợ chồng bà L, ông N nhiều lần cho anh T, chị H vay tiền. Số tiền vay lúc 200 triệu, 700 triệu, 500 triệu, 300 triệu không cố định; bà L, ông N không nhớ cụ thể, chính xác số tiền vay, thời gian vay và những lần vay. Do tin tưởng nhau nên không viết văn bản, chỉ thỏa thuận miệng về việc trả nợ gốc và trả lãi, thời gian đầu anh T, chị H trả đầy đủ không thiếu khoản tiền nào. Khoảng năm 2020, do nhu cầu đầu tư đất của anh T, chị H tăng lên nên số tiền cho anh T, chị H vay cũng nhiều lên. Vì có vài lần thất hứa nên bà L, ông N đã yêu cầu chị H, anh T viết giấy nhận nợ, cam kết cụ thể thời gian cũng như việc trả nợ. Sau khi tính toán và chốt nợ ngày 08 tháng 01 năm 2020, ngày 02 tháng 02 năm 2020 và ngày 12 tháng 3 năm 2020, hai bên nhận nợ, chốt nợ cụ thể về từng khoản nợ thì anh T, chị H tự viết bản cam kết nhận nợ và hẹn thời gian trả nợ. Ngoài việc vay nợ anh T, chị H còn cam kết nếu anh T, chị H không có khả năng trả nợ cho bà L, ông N thì anh T, chị H sẽ tự nguyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của anh, chị cho bà L, ông N. Do tin tưởng anh T, chị H là chủ sử dụng hợp pháp của các thửa đất tại xã K; mặt khác do không hiểu biết pháp luật nên bà L, ông N nhất trí theo phương án anh T, chị H đưa ra. Các giấy nhận nợ, cam kết trả nợ do anh T, chị H trực tiếp viết và ký, bà L, ông N không nhớ chi tiết và chính xác nhưng có văn bản thì ký luôn trước mặt các bên, có văn bản sau khi viết xong thì anh T, chị H mang về nhà ký hôm sau mới đưa lại cho bà L, ông N giữ. Việc vay nợ tiền, nhận gán đất là hoàn toàn tự nguyện, không bị gượng ép, lừa dối gì. Mặc dù những người làm chứng không trực tiếp chứng kiến chi tiết cụ thể các khoản tiền vay nợ giữa các bên, không chứng kiến việc hai bên giao tiền cho nhau thời điểm nào và thỏa thuận việc trả nợ cụ thể như thế nào, nhưng họ có biết việc hai bên viết giấy và thỏa thuận với nhau về việc vay mượn tiền và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên những người làm chứng có ký trực tiếp vào văn bản với tiêu đề "Giấy bán đất" ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa vợ chồng bà L, ông N và vợ chồng anh T, chị H. Cũng bởi thân quen và tin tưởng nhau nên hai bên còn thỏa thuận thêm nội dung là bà L, ông N cho vợ chồng chị H, anh T mượn lại đất để làm đầm canh tác trong thời gian hai năm. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khẳng định việc vay nợ giữa hai bên là có, việc thỏa thuận chuyển nhượng đất cũng là sự thật nhưng do bà L, ông N không tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên nay bà L, ông N chỉ khởi kiện về việc vay nợ của vợ chồng anh T, chị H. Bà L ông N đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà L, ông N ba khoản tiền nợ

gồm: khoản nợ ngày 08 tháng 01 năm 2020 là 400.000.000 đồng tiền gốc; khoản nợ ngày 02 tháng 02 năm 2020 là 550.000.000 đồng tiền gốc và khoản nợ ngày 12 tháng 3 năm 2020 là 1.800.000.000 đồng tiền gốc. Tổng ba khoản nợ là 2.750.000.000 đồng tiền gốc. Ông, bà không yêu cầu trả lãi đối với ba khoản nợ trên.

Trong bản tự khai, biên bản đối chất và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị H trình bày: chị và vợ chồng ông N, bà L có quan hệ là người cùng xã, do cần tiền để làm ăn đầu tư kinh doanh nên khoảng năm 2015 đến năm 2020 chị H nhiều lần vay tiền của ông N, bà L. Số tiền cụ thể từng lần vay cũng như thời gian vay nợ chị không nhớ chính xác cụ thể, có lần vài ba chục triệu, có lần 100 triệu, 200 triệu, những lần vay nợ chị đều ký vào giấy nợ do ông N, bà L cung cấp, hàng tháng chị phải trả lãi cho ông N, bà L khoảng 3% đến 5%. Tổng số tiền chị H vay của ông N, bà L khoảng hơn hai tỷ. Từ đầu năm 2019 đến đầu năm 2020 chị còn nợ ông N, bà L khoảng hơn 1 tỷ đồng. Do làm ăn thua lỗ nên anh chị bán hết tài sản để trả tiền vay cho ông N, bà L. Nay chị H chỉ thừa nhận còn nợ ông N, bà L khoản tiền vay trong hai giấy vay nợ ngày 08 tháng 01 năm 2020 là 400.000.000 đồng và khoản tiền vay trong giấy vay nợ ngày 02 tháng 02 năm 2020 là 550.000.000 đồng. Tổng số tiền anh chị còn nợ ông N, bà L là 950.000.000 đồng. Chị H và anh T sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông N, bà L số tiền nợ là 950.000.000 đồng. Chị H không thừa nhận khoản nợ 1.800.000.000 đồng vào ngày 12 tháng 3 năm 2020. Chị không ký nhận vào văn bản có tiêu đề "Giấy bán đất" viết ngày 12 tháng 3 năm 2020 có nội dung anh T, chị H vay của ông N, bà L số tiền 1.800.000.000 đồng, chị không nhất trí trả khoản nợ 1.800.000.000 đồng cho ông N, bà L cũng không có mảnh đất nào để chuyển nhượng cho ông N.

Trong bản tự khai, tại phiên tòa sơ thẩm anh Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T là bà Trần Thị C trình bày: căn cứ vào ba giấy nhận nợ trong đó có hai giấy ngày 08 tháng 01 năm 2020 và một giấy nhận nợ ngày 02 tháng 02 năm 2020 anh T thừa nhận vợ chồng anh có vay nợ ông N, bà L tiền để đầu tư làm ăn, cho đến thời điểm hiện tại anh T chỉ thừa nhận vợ chồng anh còn nợ ông N, bà L hai khoản tiền bao gồm: khoản vay ngày 08 tháng 01 năm 2020 là 400.000.000 đồng và khoản vay ngày 02 tháng 02 năm 2020 là 550.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T, chị H còn nợ ông N, bà L là 950.000.000 đồng. Đối với các khoản tiền khác anh T không thừa nhận.

Ông Đỗ Văn X và các anh: Trần Văn Q, Trần Văn S, Trần Văn D, Bùi Văn N *(người ký xác nhận vào Giấy bán đất ngày 12 tháng 3 năm 2020)* trình bày cùng một nội dung: các ông không có quan hệ họ hàng gì chỉ là người cùng xã với ông N, bà L và anh T chị H. Buổi tối ngày 12 tháng 3 năm 2020 ông N, bà L có mời sang uống rượu ăn cơm liên hoan, lý do là ông N, bà L mới khai thác và thu hoạch được đầm tôm, mua được mảnh đất mới. Trong quá trình ăn uống tại nhà ông N, bà L có đưa ra văn bản về việc ông N, bà L mua được đất của anh T, chị H và nhờ mọi người ký xác nhận vào văn bản với tư cách người làm chứng.

Tất cả mọi người không đọc nội dung văn bản viết gì và nghĩ đơn giản tình cảm làng xóm, láng giềng nên đã ký giúp cho các bên. Những người làm chứng cũng không biết cụ thể việc vay mượn tiền hay mua bán đất giữa ông N, bà L với vợ chồng anh T, chị H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định: áp dụng các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L. Buộc anh Trần Văn T và chị Trần Thị H phải cùng nhau có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L số tiền là 950.000.000 đồng. Buộc chị Trần Thị H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L số tiền là 1.800.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K và đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì yêu cầu này không có căn cứ, cơ sở pháp lý. Tuyên giấy bán đất ngày 12/3/2020 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, các giấy vay tiền do phía nguyên đơn cung cấp là vô hiệu với lý do như sau:

Thực tế vợ chồng anh T không hề có mảnh đất mặt đường xương cá nào có diện tích 1.519m^2. Tất cả các thông tin trong giấy bán đất là do vợ chồng bà L, ông N tự đưa ra và viết vào giấy này. Toàn bộ những người làm chứng ký tên trong giấy bán đất đều có lời khai tại Toà rằng họ không hề được biết nội dung vụ việc trong giấy bán đất. Khi họ đang ở nhà, đi ngoài đường thì bà L mang giấy bán đất này đến gặp nhờ ký, vì là hàng xóm nên họ ký cho bà L, như vậy bên bán và người làm chứng đều không ký cùng một thời điểm mà do phía nguyên đơn tự tạo dựng và nhờ người ký vào. Điều này chứng tỏ không có việc cho vay 1.800.000.000 đồng cũng như không có việc mua bán bất cứ thửa đất nào. Do đó giấy bán đất ngày 12/3/2020 là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Trong toàn bộ hồ sơ vụ án không có bất cứ tài liệu nào chứng minh bị đơn được nhận khoản tiền vay 1.800.000.000 đồng từ nguyên đơn. Toà án cấp sơ thẩm nhận định trong bản án rằng trong các lời khai tại cơ quan điều tra công an huyện K cũng như tại phiên toà chị H có thừa nhận nhiều lần vay tiền của ông N bà L phục vụ cho việc làm ăn. Chị không nhớ chính xác số tiền vay và thời gian vay cụ thể nhưng ước lượng khoảng trên dưới hai tỷ để buộc chị H phải có trách nhiệm trả cho ông N, bà L số tiền 1.800.000.000 đồng là không khách quan, không đúng quy định của pháp luật. Toà án sơ thẩm không xác minh được bất kỳ chứng cứ trực tiếp nào thể hiện số tiền cho vay là trên dưới hai tỷ như đã nhận định, hay giấy tờ xác nhận bị đơn đã nhận được số tiền 1.800.000.000 đồng từ nguyên đơn. Nhận định của Toà án cấp sơ thẩm buộc chị

H phải trả cho nguyên đơn 1.800.000.000 đồng là khiên cưỡng, không đủ tài liệu, chứng cứ, trái quy định của pháp luật. Khoản tiền vay 950.000.000 đồng, anh Trần Văn T xác định chưa bao giờ vay cũng như ký giấy tờ vay với vợ chồng ông N bà L, anh không thừa nhận khoản vay này và không chịu trách nhiệm đối với khoản vay này; đề nghị xem xét tính hợp pháp của các giấy vay, đồng thời trưng cầu giám định chữ ký của anh trong các giấy vay thể hiện khoản vay 950.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tài liệu nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy bán đất. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án Toà án không xác minh làm rõ diện tích đất 1.519m^2 này có thật hay không.

Tại phiên toà phúc thẩm Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T và chị Trần Thị H; sửa một phần bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình: buộc chị Trần Thị H trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N số tiền đã vay là 950.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Trần Thị H phải trả số tiền 1.800.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N. Về chi phí tố tụng: chi phí giám định sơ thẩm bà L ông N đã tự nguyện chịu nên không xem xét; chi phí giám định tại cấp phúc thẩm anh T đã nộp và đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, kết luận giám định không phải chữ viết, chữ ký của anh T trong các giấy vay tiền, bán đất nên bà L ông N phải chịu chi phí này. Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự phúc thẩm: anh Trần Văn T, chị Trần Thị H không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của anh Trần Văn T và chị Trần Thị H được làm trong thời hạn pháp luật quy định, đúng nội dung và hình thức theo quy định tại các Điều 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Trần Văn T và chị Trần Thị H nhận thấy:

[2.1] Vợ chồng anh Trần Văn T, chị Trần Thị H và vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N có quan hệ là người cùng xã; khoảng năm 2015 đến năm 2020 chị Trần Thị H nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N; số tiền cụ thể từng lần vay cũng như thời gian vay các bên đều không nhớ chính xác. Do tin tưởng nhau nên không viết văn bản, chỉ thỏa thuận miệng về việc trả nợ gốc và trả lãi, thời gian đầu anh T, chị H trả đầy đủ. Có vài lần thất hứa nên bà L, ông N đã yêu cầu chị H, anh T viết giấy nhận nợ.

[2.2] Trong hai giấy cam kết cùng ngày 08 tháng 01 năm 2020 thể hiện: vợ chồng anh Trần Văn T, chị Trần Thị H có vay của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N mỗi lần số tiền là 200.000.000 đồng, hẹn trong 10 ngày sẽ hoàn lại nếu không làm đúng theo cam kết sẽ chuyển nhượng 10m đất giáp bên Tây nhà L, bên Đông giáp bà Trần Thị C. Ngày 02/02/2020, vợ chồng anh Trần Văn T, chị Trần Thị H có xác nhận nợ của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N số tiền là 550.000.000 đồng.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H thừa nhận vợ chồng chị có vay của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N ba lần với tổng số tiền là 950.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm anh Trần Văn T có đơn kháng cáo cho rằng anh chưa bao giờ vay cũng như ký giấy tờ vay với vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N, anh không thừa nhận và không chịu trách nhiệm đối với các khoản vay này; đề nghị trưng cầu giám định chữ ký của anh trong các giấy vay có tổng số tiền 950.000.000 đồng.

[2.4] Toà án cấp phúc thẩm đã trưng cầu giám định theo yêu cầu của anh Trần Văn T; tại Kết luận giám định số 49/KL-KTHS-TL, ngày 20/2/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình đã kết luận: chữ ký dạng chữ viết, chữ viết mang tên "Thủ - Trần Văn T" tại hai Giấy cam kết ngày 08/01/2020 không phải do cùng một người viết, ký ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký dạng chữ viết, chữ viết mang tên "Thủ - Trần Văn T" tại giấy biên nhận ngày 02/02/2020 có phải do cùng một người viết, ký ra hay không.

[2.5] Theo kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình thì trong ba giấy vay tiền có 02 giấy nhận nợ số tiền mỗi giấy là 200.000.000 đồng không phải chữ ký, chữ viết của anh Trần Văn T tại mục ký tên và một giấy biên nhận ngày 02/02/2020 số tiền 550.000.000 đồng không xác định được có phải chữ ký của anh Trần Văn T hay không. Ngoài các giấy này ra không có tài liệu gì chứng minh anh Trần Văn T đã cùng chị Trần Thị H vay ba khoản tiền nêu trên. Không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh ba khoản vay này anh Trần Văn T có biết chị Trần Thị H vay để sử dụng chung đối với sinh hoạt gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên anh Trần Văn T không có trách nhiệm cùng chị Trần Thị H trong việc trả số tiền 950.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N. Trong các giấy vay của ba khoản nợ này có chữ ký của chị Trần Thị H và quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị H đều thừa nhận nên chị Trần Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N tổng số tiền đã vay ba lần là 950.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm buộc

anh Trần Văn T có trách nhiệm liên đới cùng chị Trần Thị H trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N số tiền 950.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ.

[2.6] Tại giấy bán đất ngày 12/3/2020 thể hiện: "anh Trần Văn T, chị Trần Thị H bán cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N mảnh đất mặt đường xương cá có diện tích 1.519m^2, chiều mặt đường là 31m chiều sâu là 49m theo giá là 60.000.000 đồng/1m thành tiền là 1.800.000.000 đồng. Trong vòng hai năm ông bà Thủ có trách nhiệm trả cho ông bà L Nhã số tiền bằng giá trị đất hiện tại, nếu hai năm ông bà Thủ không trả được ông bà Nhã toàn quyền sử dụng số đất trên. Trong hai năm chờ số tiền trả ông bà L Nhã tạo điều kiện để ông Thủ sử dụng phần đất này vì đã đầu tư nuôi trồng thuỷ sản. Kể từ ngày hai bên thống nhất ký biên bản đến hạn hai năm, hai bên thống nhất đến ngày 02/3/2022. Nếu ông Trần Văn T không trả được phải sang tên bìa đỏ cho ông bà L Nhã".

[2.7] Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N cho rằng trong Giấy bán đất ngày 12/3/2020 có ghi số tiền các bên thoả thuận mua bán đất là 1.800.000.000 đồng, có ký nhận của anh Trần Văn T, chị Trần Thị H đồng thời là giấy vay tiền giữa bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N với anh Trần Văn T, chị Trần Thị H số tiền 1.800.000.000 đồng. Anh Trần Văn T, chị Trần Thị H phải trả cho ông bà số tiền này trong hai năm, đến nay anh Trần Văn T, chị Trần Thị H chưa trả nên ông bà khởi kiện yêu cầu Toà án buộc anh Trần Văn T, chị Trần Thị H trả cho ông bà số tiền trên. Ngoài Giấy bán đất ngày 12/3/2020, bà L ông N không có tài liệu, chứng cứ gì khác chứng minh bên mua đất là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N đã giao cho bên bán đất là anh Trần Văn T, chị Trần Thị H số tiền 1.800.000.000 đồng, cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh Trần Văn T, chị Trần Thị H có thêm khoản vay 1.800.000.000 đồng nào khác với ba khoản vay có tổng số tiền 950.000.000 đồng.

[2.8] Xét thấy, trong Giấy bán đất ngày 12/3/2020, các bên thoả thuận mua bán đất với số tiền 1.800.000.000 đồng, nhưng không thể hiện anh Trần Văn T, chị Trần Thị H đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất chưa, thửa đất số bao nhiêu, thuộc tờ bản đồ nào, vị trí thửa đất tại đâu... Các bên thoả thuận trong thời gian hai năm người bán đất có trách nhiệm thanh toán cho người mua đất số tiền bằng giá trị đất hiện tại, nếu không trả được thì người mua đất toàn quyền sử dụng diện tích đất này, tức là người bán đất phải trả tiền cho người mua đất *(người bán đất lẽ ra phải là người nhận tiền nhưng lại là người trả tiền cho người mua đất)*. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định Giấy bán đất ngày 12/3/2020 là hợp đồng giả cách nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N về việc buộc anh Trần Văn T và chị Trần Thị H phải trả cho ông, bà số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng *(một tỷ tám trăm triệu đồng)*.

[2.9] Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N không đề nghị Toà án xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Giấy bán đất ngày 12/3/2020; anh Trần Văn T, chị Trần Thị H không có yêu cầu phản tố đề nghị Toà án xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Giấy bán đất ngày 12/3/2020; Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.10] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Trần Văn T và một phần kháng cáo của chị Trần Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình như đã nhận định trên.

[3] Chi phí giám định:

[3.1] Chi phí giám định tại cấp sơ thẩm: Tại đơn đề nghị giám định chữ ký ngày 14/3/2024, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L đề nghị trưng cầu giám định chữ ký Trần Văn T trong hai giấy vay tiền ngày 08/01/2020, một giấy vay tiền ngày 02/02/2020 với giấy bán đất ngày 12/3/2020 có cùng một người ký viết ra hay không; đồng thời đề nghị tự chịu mọi chi phí tố tụng cho việc yêu cầu trưng cầu giám định. Do người đề nghị trưng cầu giám định tự nguyện chịu mọi chi phí giám định nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: tại Thông báo số 06, 07 và hai phiếu thu cùng ngày 20/02/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình thể hiện số tiền chi phí giám định mà anh Trần Văn T và chị Trần Thị H phải nộp theo quyết định trưng cầu giám định số 01 là 1.620.000 đồng và quyết định trưng cầu giám định số 02 là 1.620.000 đồng; tổng số tiền chi phí giám định là 3.240.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Do các bên đương sự không thoả thuận về người phải chịu chi phí giám định, căn cứ Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N phải chịu toàn bộ chi phí giám định tại cấp phúc thẩm. Anh Trần Văn T và chị Trần Thị H đã nộp đầy đủ chi phí này cho Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình nên bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N phải thanh toán lại cho anh Trần Văn T và chị Trần Thị H 3.240.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N được chấp nhận một phần, phần không được chấp nhận số tiền là 1.800.000.000 đồng nên bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền này theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án là 66.000.000 đồng [36.000.000đồng + 3% x (1.800.000.000 đồng – 800.000.000 đồng)].

- Chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N số tiền 950.000.000 đồng mà chị đã vay nên theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị H phải chị án phí dân sự sơ thẩm là 40.500.000 đồng [(36.000.000 đồng + 3% x (950.000.000 đồng – 800.000.000 đồng)].

- Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N đối với anh Trần Văn T không được Toà án chấp nhận nên anh Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của anh Trần Văn T và chị Trần Thị H được chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Trần Văn T và chị Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Trần Văn T và một phần kháng cáo của chị Trần Thị H. Sửa bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình như sau:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N; buộc chị Trần Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N số tiền nợ gốc mà chị Trần Thị H đã vay là 950.000.000 đồng *(chín trăm năm mươi triệu đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N về việc buộc anh Trần Văn T phải có trách nhiệm cùng chị Trần Thị H trả cho ông, bà số tiền nợ gốc mà chị Trần Thị H đã vay là 950.000.000 đồng *(chín trăm năm mươi triệu đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N về việc buộc anh Trần Văn T và chị Trần Thị H phải trả cho ông, bà số tiền nợ gốc là 1.800.000.000 đồng *(một tỷ tám trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn N phải trả cho anh Trần Văn T và chị Trần Thị H số tiền mà anh, chị đã nộp chi phí giám định là 3.240.000 đồng *(Ba triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).*

3. Án phí dân sự sơ thẩm

+ Chị Trần Thị H phải nộp 40.500.000 đồng *(bốn mươi triệu năm trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N phải nộp 66.000.000 đồng *(sáu mươi sáu triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 43.500.000 đồng *(bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2021/0005065 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình. Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn N còn phải nộp thêm 22.500.000 đồng *(hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Trần Thị H và anh Trần Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002279 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND huyện K;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS huyện K;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Tạ Văn Vinh